

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình
Khu tái định cư bản Pá Hộc, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình của Chính phủ; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3720/QĐ-UBND ngày 17/9/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Ban hành tình huống khẩn cấp để triển khai khắc phục kịp thời hậu quả do cơn bão số 3 năm 2019 gây ra trên địa bàn huyện Mường Lát; Công văn số 1931/UBND-THKH ngày 21/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đầu tư xây dựng 03 khu tái định cư trên địa bàn huyện Mường Lát; Công văn số 15097/UBND-NN ngày 28/10/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thẩm định, phê duyệt 3 dự án tái định cư năm 2019 trên địa bàn huyện Mường Lát;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2759/SXD-HĐXD ngày 20/11/2020 (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Khu tái định cư bản Pá Hộc, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát với các nội dung sau:

- 1. Tên dự án:** Khu tái định cư bản Pá Hộc, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát.
- 2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Dự án nhóm C, công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp IV.
- 3. Chủ đầu tư:** UBND huyện Mường Lát.
- 5. Địa điểm xây dựng:** Bản Chim, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát.
- 6. Nhà thầu khảo sát, lập dự án đầu tư:** Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư xây lắp Hùng Vương.
- 7. Quy mô, nội dung đầu tư**

7.1. Thiết kế san nền

- Cao độ thiết kế san nền cao nhất là 765.10m, cao độ thiết kế san nền thấp nhất là 764.20m.

- Khối lượng đào đắp nền các ô đất được tính theo phương pháp lưới ô vuông kích thước 10x10m trên mặt bằng tỉ lệ 1/500; vật liệu san nền bằng đất đầm chặt K95, tận dụng đất đào để đắp. Độ dốc mái taluy đào 1/0.75, độ dốc mái taluy đắp 1/1.5.

7.2. Giải pháp thiết kế giao thông

a) Giao thông đối ngoại

- Bình đồ tuyến: Điểm đầu Km0+00 giao với đường bê tông vào trường THCS Nhi Sơn; điểm cuối Km0+456.04 kết nối với đường nội bộ khu tái định cư.

- Cắt dọc tuyến: Cao độ đường đỏ được thiết kế đảm bảo yêu cầu kỹ thuật trên cơ sở giảm thiểu tối đa khối lượng đào đắp. Dốc dọc nhỏ nhất $i=0.3\%$, dốc dọc lớn nhất $i=5\%$.

- Cắt ngang tuyến: Chiều rộng nền đường $B_n=5m$; chiều rộng mặt đường $B_m=3,5m$; chiều rộng lề đường $B_l=0,75m \times 2$. Dốc ngang mặt đường $i_{mặt}=2\%$, dốc ngang lề đường $i_{lề}=4\%$.

- Thiết kế nền đường: Nền đường đắp, mái taluy nền đắp thiết kế 1/1,5, mái taluy nền đường đào 1/0.75; trước khi đắp nền phải đào bỏ lớp đất hữu cơ, đắp trả bằng đất đồi đầm chặt K95.

- Thiết kế mặt đường: Lớp bê tông đá 1x2 M250 dày 18cm; lớp nilon tái sinh; móng đá 4x6 chèn đá dăm dày 14cm; lớp đất nền đầm chặt K95.

- Thoát nước trên tuyến

+ Thoát nước dọc: Tại các vị trí nền đường đắp thoát nước bằng chảy tủa về phía taluy âm; tại các vị trí nền đường đào, thiết kế rãnh xây đá hộc VXM M75.

+ Thoát nước ngang: Tại Km0+30.0 thiết kế cống bản khẩu độ 0.6m; tại Km0+234.1 thiết kế cống tròn $D=1.0m$.

- Công trình gia cố: Từ Km0+00 đến cọc NC1 (bên phải tuyến), thiết kế kè xây đá hộc VXM M75 để ổn định nền đường. Từ cọc NC1 đến cọc D2 (bên trái tuyến), thiết kế tường chắn bê tông để chống sạt, lở bảo vệ đường.

b) Giao thông nội bộ

- Mặt cắt ngang: Thiết kế tuân thủ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư bản Pá Hộc, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát đã được Chủ tịch UBND huyện Mường Lát phê duyệt tại Quyết định số 514/QĐ-UBND ngày 14/5/2020.

- Thiết kế mặt đường: Lớp bê tông đá 1x2 M250 dày 15cm; lớp nilon tái sinh; móng đá 4x6 chèn đá dăm dày 10cm; lớp đất nền đầm chặt K95

7.3. Giải pháp thiết kế thoát nước

Thoát nước mặt cho khu dân cư bằng rãnh nắp đan $B=40cm$ và $B=50cm$

bố trí trên lề đường các tuyến giao thông nội bộ. Tại các vị trí qua đường sử dụng rãnh nắp đan chịu lực. Nước mặt được thu gom rồi thoát ra môi trường qua cửa xả phía Nam khu đất. Trung bình khoảng 30m bố trí một hố ga để thuận tiện trong việc vận hành sau này.

7.4. Giải pháp cấp nước sinh hoạt

- Đập đầu nguồn: Đập hình thang chiều dài đỉnh đập 6,3m, chiều cao đập 0,8m, mặt cắt đập hình thang chiều rộng đỉnh đập 0,5m, chiều rộng đáy đập 1,3m. Cửa xả cát rộng 0,4m cao 0,55m. Hố thu nước rộng 50cm, cao 70cm, hố thu nước bố trí tấm đan kích thước 65x80x8cm, ống thu nước D90 mạ kẽm đục lỗ dài 30cm, ống cấp nước D90 mạ kẽm, ống xả cặn D50 mạ kẽm. Kết cấu: Toàn bộ đáy và thân đập đổ bê tông M200 đá 1x2cm trên nền đá khoan cắm thép f14, Tường hố thu nước bê tông M200 đá 1x2cm, tấm nắp hố thu nước bê tông cốt thép M200 đá 1x2cm.

- Hệ thống ống dẫn nước từ đập đầu nguồn về bể chứa nước sạch: Sử dụng ống HDPE D90, chôn sâu 0,5 m dưới đất để bảo ôn và tránh va đập. Tại các đoạn ống bắt lợi qua hồ nước, khe suối đường xe ô tô, thiết kế lắp đặt bằng ống thép tráng kẽm.

- Bể chứa nước sạch: Kích thước LxBxH=(10x5x2,2)m dung tích 100m³ được chia làm 2 ngăn, ngăn lắng và ngăn chứa. Móng bể đá hộc xây VXM M50 dày 50cm lót bê tông đá 4x6cm dày 10cm. Đáy bể đổ BTCT M200 đá 1x2cm dày 20cm bố trí 2 lớp thép $\phi 12$ và $\phi 10$ a=150. Tường bể đổ BTCT M200 đá 1x2cm trên rộng 30cm dưới rộng 60cm. Bể bố trí ống xả tràn và xả cặn, nắp bể đặt xà gồ U80x40x3 lợp tôn liên doanh.

- Hệ thống ống cấp nước từ bể chứa đến các hộ dân: Sử dụng ống HDPE D75, D50 và D21 chôn sâu 0,3 m dưới đất để bảo ôn và tránh va đập.

7.5. Giải pháp cấp điện sinh hoạt

- Xây dựng tuyến đường dây trung thế 35kV, đầu nối tại cột điện 401 lộ 374 E9.12 trạm 110kV Bá Thước để cấp điện đến trạm biến áp khu tái định cư. Dây dẫn sử dụng loại AsV-70 treo trên cột BTLT cao 18m.

- Xây dựng trạm biến áp 50kVA-35/0.4kV để cấp điện sinh hoạt cho khu tái định cư.

- Xây dựng đường dây cấp điện 0.4kV bằng cáp AL/XLPE 4x70mm² treo trên cột BTLT cao 8.5m để cấp điện sinh hoạt đến các hộ dân.

- Hệ thống an toàn: Tại các vị trí móng cột đều được thực hiện tiếp đất lặp lại bằng tiếp địa RC-1 (01 cọc tiếp địa L63x63x6, dài 2.5m), riêng vị trí cột đầu tuyến và cuối tuyến thực hiện tiếp đất bằng tiếp địa lặp lại RC-2.

8. Tổng mức đầu tư xây dựng: 23.566.324.000 đồng; trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB : 337.476.000 đồng;
- Chi phí xây dựng : 20.134.765.000 đồng;

- Chi phí quản lý dự án : 596.767.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD : 1.682.967.000 đồng;
- Chi phí khác : 350.771.000 đồng;
- Chi phí dự phòng : 463.578.000 đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

9. Nguồn vốn: Theo Công văn số 1931/UBND-THKH ngày 21/02/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đầu tư xây dựng 03 khu tái định cư trên địa bàn huyện Mường Lát.

10. Các bước thiết kế: Thiết kế 2 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công). Trong bước thiết kế tiếp theo, tiếp thu nội dung yêu cầu của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2759/SXD-HĐXD ngày 20/11/2020 nêu trên.

11. Thời gian thực hiện: Đảm bảo tiến độ yêu cầu (năm 2019 - 2020).

Điều 2. UBND huyện Mường Lát (Chủ đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.(M11.27)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Quyền

Phụ biểu: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
Dự án: Khu tái định cư bản Pá Hộc, xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Tỷ lệ %	Cách tính	Thành tiền		
					Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
I	Chi phí bồi thường GPMB	G_{BT,TĐC}		Tạm tính	306.796.364	30.679.636	337.476.000
II	Chi phí xây dựng	G_{XD}		1+2	18.304.331.696	1.830.433.170	20.134.765.000
1	San nền, cấp nước, thoát nước, giao thông			Dự toán chi tiết	16.852.671.376	1.685.267.138	18.537.938.514
2	Cấp điện			Dự toán chi tiết	1.451.660.320	145.166.032	1.596.826.352
III	Chi phí quản lý dự án	G_{QLDA}	2,415%	(G _{XD}) trước thuế x Tỷ lệ % x 1,35	596.766.974		596.767.000
IV	Chi phí tư vấn ĐTXD	G_K		1+...+11	1.529.969.884	152.996.988	1.682.967.000
1	Chi phí khảo sát giai đoạn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi			Dự toán	226.729.091	22.672.909	249.402.000
2	Chi phí khảo sát giai đoạn TKBVTC			Tạm tính	50.000.000	5.000.000	55.000.000
3	Chi phí lập Quy hoạch chi tiết			Dự toán	39.454.545	3.945.455	43.400.000
4	Chi phí lập Báo cáo NCKT		0,676%	(G _{XD}) trước thuế x Tỷ lệ %	123.737.282	12.373.728	136.111.010
5	Chi phí lập TKBVTC+DT		2,069%	(G _{XD}) trước thuế x Tỷ lệ %	378.716.623	37.871.662	416.588.285
6	Chi phí thẩm tra thiết kế		0,176%	(G _{XD}) trước thuế x Tỷ lệ %	32.215.624	3.221.562	35.437.186
7	Chi phí thẩm tra dự toán		0,170%	(G _{XD}) trước thuế x Tỷ lệ %	31.117.364	3.111.736	34.229.100
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	G_{GS}	2,309%	(G _{XD}) trước thuế x Tỷ lệ % x 1,2	507.176.423	50.717.642	557.894.065
9	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng		0,336%	(G _{XD}) trước thuế x Tỷ lệ %	61.502.554	6.150.255	67.652.810

Stt	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Tỷ lệ %	Cách tính	Thành tiền		
					Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn giám sát		0,816%	$(G_{GS}) \text{ trước thuế} \times \text{Tỷ lệ } \%$	4.138.560	413.856	4.552.416
11	Chi phí tư vấn lập kế hoạch bảo vệ môi trường			Dự toán chi tiết	75.181.818	7.518.182	82.700.000
V	Chi phí khác			1+...+7	333.870.825	16.900.518	350.771.000
1	Chi phí bảo hiểm công trình bao gồm cả phụ phí		0,19%	$(G_{XD}) \text{ trước thuế} \times \text{Tỷ lệ } \%$	34.778.230	3.477.823	38.256.053
2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng		0,017%	$TMĐT \times \text{Tỷ lệ } \% \times 50\%$	2.003.138		2.003.138
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		0,356%	$(TMĐT-G_{DP}) \times \text{Tỷ lệ } \% \times 50\%$	41.122.888		41.122.888
4	Chi phí kiểm toán độc lập		0,581%	$(TMĐT-G_{DP}) \times \text{Tỷ lệ } \%$	134.226.953	13.422.695	147.649.648
5	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT xây lắp		0,1%	$(G_{XD}) \text{ trước thuế} \times \text{Tỷ lệ } \%$	18.304.332		18.304.332
6	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT giám sát thi công			Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng của cơ quan QLNN		20%	$(G_{GS}) \text{ trước thuế} \times \text{Tỷ lệ } \%$	101.435.285		101.435.285
VI	Chi phí dự phòng	G_{DP}			421.434.715	42.143.471	463.578.000
	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh		2,0%	$(I+II+III+IV+V) \times \text{Tỷ lệ } \%$	421.434.715	42.143.471	463.578.186
	Tổng cộng (Làm tròn)	G_{TMĐT}		I+II+III+IV+V+VI			23.566.324.000